TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2018/DS - PT
Ngày 22 - 11 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Chu Long Kiếm

Các Thẩm phán: Bà Chu Lệ Hường

Ông Hồ Đức Châm

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lương Thúy Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Mông Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2018/TLPT- DS, ngày 11 tháng 10 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2018/QĐ-PT, ngày 22 tháng 10 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2018/QĐ-PT ngày 10/11/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông N, sinh năm 1979, vắng mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A1, khu Đ, thị trấn A, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;

Chỗ ở hiện nay: Số nhà A2, đường T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông V, sinh năm 1959, địa chỉ: Số nhà W, ngách W1, ngõ W2, đường C, phường E, quận G, Hà Nội (văn bản ủy quyền ngày 02/02/2018 và ngày 16/4/2018), có mặt.

- *Bị đơn:* Ông D, sinh năm 1974, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 80, khu tái định cư Y, tỉnh Lạng Sơn. Chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã P, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

Bà S, sinh năm 1973, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 80, khu tái định cư Y, tỉnh Lạng Sơn. Chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã P, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông D:* Ông D1, Luật sư Văn phòng Luật sư D2 và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, chi nhánh Lạng Sơn, địa chỉ: Số A2A, đường B2, phường Đ2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 05/4/2018), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà K, sinh năm 1969, địa chỉ: A3, khu Q, thị trấn A, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

Bà X, sinh năm 1984, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A1, khu Đ, thị trấn A, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;

Chỗ ở hiện nay: Số nhà A2, đường T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

Người đại điện theo ủy quyền của bà X: Ông V, sinh năm 1959, địa chỉ: Số nhà W, ngách W1, ngõ W2, đường C, phường E, quận G, Hà Nội (văn bản ủy quyền ngày 02/02/2018 và ngày 16/4/2018), có mặt.

- *Người làm chứng:*

Anh X1, sinh năm 1992 (con bà K)

Địa chỉ: A3, khu Q, thị trấn A, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

Ông Y, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số nhà A4, khu H1, thị trấn A, huyện B, tỉnh Lạng Sơn

Nơi công tác: Cán bộ Tư pháp – hộ tịch Ủy ban nhân dân xã U, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:*

1. Ông N là nguyên đơn;

2. Ông D và bà S là bị đơn;

3. Bà X; bà K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2012 và các lời khai trong quá trình tiến hành tố tụng, nguyên đơn ông N trình bày:

Ngày 11/01/2011, ông N và vợ là bà X cho vợ chồng ông D, bà S vay 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng), có lập giấy nhận tiền vay do ông D viết, thời hạn vay 02 tháng tính từ ngày 12/01/2011. Để đảm bảo cho khoản vay này, ông D, bà S thế chấp nhà, đất tại số 80, khu tái định cư Y, tỉnh Lạng Sơn theo

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00351 (viết tắt là GCNQSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 24/3/2005 cho cụ Z, cụ Z đã tặng cho ông D. Hai bên đã lập hợp đồng thế chấp có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện B, tỉnh Lạng Sơn ngày 12/01/2011, đồng thời ông D cũng giao GCNQSDĐ cho ông N giữ.

Sau khi cho ông D, bà S vay tiền, ông N đã cho ông D mượn lại GCNQSDĐ 03 – 04 lần nhưng chỉ đến lần cuối cùng ngày 16/01/2012 ông N mới yêu cầu ông D viết giấy mượn. Do ông D không trả lại GCNQSDĐ đã thế chấp và cũng không trả khoản nợ nên ông N khởi kiện yêu cầu ông D, bà S phải trả khoản tiền vay bao gồm tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm lần 1 (25/12/2013) là 288.450.000 đồng (hai trăm tám mươi tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Trường hợp ông D, bà S không thanh toán được nợ thì đề nghị kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Ông N khẳng định không được nhận khoản tiền nào từ bà K (chị gái ông D) trả nợ thay cho ông D, bà S. Khoản nợ mà ông N kiện đòi không liên quan đến khoản tiền ông D đã vay và cầm cố chiếc xe ô tô Suzuki.

Bị đơn ông D và bà S trình bày: Vợ chồng ông D, bà S xác nhận việc vay nợ vợ chồng ông N, bà X 200.000.000 đồng là đúng, khoản vay có thế chấp bằng nhà và đất. Tuy nhiên, khi đến hạn phải trả do ông D không có tiền trả nên nhờ chị gái là bà K trả nợ thay. Ngày 18/02/2011 âm lịch (ngày 22/3/2011 dương lịch) bà K đến nhà ông N, bà X trả nợ thay cho ông D với số tiền gốc và lãi là 244.000.000 đồng (gồm 237.000.000 đồng do bà K trả nợ ban ngày và 7.000.000 đồng bà K đưa cho ông D trả buổi tối ngày 22/3/2011). Bà K đã nhận từ ông N bản gốc giấy nhận tiền vay, Hợp đồng thế chấp, GCNQSDĐ. Ngày 31/3/2011, bà K đã đưa các giấy tờ trên cho bà S để bà S đến Ủy ban nhân dân thị trấn A gặp ông Y – Cán bộ Tư pháp – hộ tịch đề nghị được xóa thế chấp nhưng không được vì ông N không hợp tác. Ông Y đã giữ lại Giấy nhận tiền vay, Hợp đồng thế chấp chỉ trả lại bà S GCNQSDĐ. Ông D, bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N vì khoản nợ này đã được bà K trả nợ thay.

Ông D cho rằng, ngày 21/9/2011, ông D đặt chiếc xe ô tô SUZUKI 07 chỗ ngồi, BKS 12H- 6955 của em gái là K1 cho ông N để vay ông N 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Sau 02 tháng, ông D lại hỏi vay ông N tiếp 20.000.000 đồng (do em trai ông N là Đoàn Văn Sơn đưa). Ngày 16/01/2012, ông N đến nhà ông D và tự cho ông D vay tiếp 30.000.000 đồng và bảo ông D viết giấy mượn sổ đỏ và giấy cam kết theo mẫu do ông N mang đến nói để làm tin; đồng thời bảo ông D ký sẵn vào một tờ giấy bán xe khống để sau này bán được xe sẽ trừ nợ cho ông D. Ông D khẳng định giấy cam kết ngày 16/01/2012 là xuất phát từ khoản nợ gốc, lãi của việc cầm cố chiếc xe ô tô.

Bà S trình bày: Ngày 31/3/2011, tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, ông Y hướng dẫn bà viết đơn đề nghị xóa thế chấp và bảo bà đi xin chữ ký xác nhận của ông N nhưng ông N không đồng ý. Ông Y đưa lại cho bà GCNQSDĐ bản gốc và giữ lại bản gốc giấy nhận tiền vay cùng hợp đồng thế chấp và nói "để lưu tại Ủy ban". Cùng ngày hôm đó, bà yêu cầu công chứng GCNQSDĐ để nộp vào hồ sơ ly hôn với ông D, ông Y cho biết lãnh đạo đi vắng, hẹn bà hôm sau đến nhận giấy tờ công chứng. Bà S về và

đưa GCNQSDĐ cho bà K, thấy thiếu giấy tờ nên bà K đã yêu cầu bà đi đòi giấy tờ còn thiếu nhưng ông Y không trả mà nói "tiền đã trả rồi, sổ đỏ đã cầm về còn lo gì nữa". Thấy ông Y nói có lý nên bà không có ý kiến gì. Từ đó không thấy ông N nói gì về khoản nợ trên. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông N vì khoản nợ trên bà K (chị của chồng bà) đã trả nợ thay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K trình bày: Sau khi biết vợ chồng D, S vay tiền của ông N với lãi suất cao, sợ để lâu em trai mất nhà nên sáng ngày 18/02/2011 âm lịch bà đã cùng con trai là anh X1 đến nhà ông N để trả nợ thay cho vợ chồng D, S. Trước khi đi bà có hỏi D và được D cho biết tổng nợ cả gốc và lãi là 237.000.000 đồng nên bà mang đủ số tiền trên đến nhà ông N. Tuy nhiên, ông N cho biết tổng nợ cả gốc và lãi là 244.000.000 đồng, số tiền bà mang theo còn thiếu 7.000.000 đồng, bà hẹn tối trả nốt. Ông N đồng ý và đã giao cho bà toàn bộ bản gốc giấy tờ gồm: Giấy nhận nợ tiền vay, Hợp đồng thế chấp, GCNQSDĐ, một chứng minh nhân dân phôtô của ông D. Buổi tối cùng ngày, bà đã đưa cho ông D 7.000.000 đồng (bẩy triệu đồng) để trả nốt cho ông N. Khi trả nợ bà và ông N không lập giấy tờ gì. Ngày 31/3/2011, bà đưa cho bà S các giấy tờ đã nhận từ ông N để bà S đi xóa thế chấp tại Ủy ban nhân dân thị trấn A nhưng không xóa thế chấp được. Khi bà S mang giấy tờ về trả thấy thiếu Giấy nhận tiền vay và Hợp đồng thế chấp, bà đã yêu cầu bà S đi đòi lại nhưng không đòi được, do không hiểu biết pháp luật nên cũng không yêu cầu bà S đi đòi lại nữa. Bà khẳng định ngày 22/3/2011 bà đã trả nợ thay vợ chồng D, S khoản vay ngày 11/01/2011 với tổng số tiền là 244.000.000 đồng và quản lý bản gốc GCNQSDĐ từ đó đến nay. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Số tiền bà đã trả nợ thay vợ chồng D, S bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X (vợ ông N) trình bày: Ông N cho vợ chồng D, S vay tiền như thế nào bà không biết. Các giấy tờ bà cung cấp cho Tòa án đều do ông N soạn thảo và bảo bà ký. Số tiền vay là tài sản chung nhưng bà để ông N tự giải quyết, bà ủy quyền cho ông V thay mặt bà giải quyết mọi việc với Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2013/DSST, ngày 25/12/2013, Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N đòi ông D và bà S thanh toán số tiền gốc và lãi là 288.450.000, đồng. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/01/2014, ông N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 21/2014/DSPT ngày 15/5/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn quyết định: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 13/2013/DSST, ngày 25/12/2013, Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi xét xử phúc thẩm ông N có đơn đề nghị xem xét bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 117/2017/DS-GĐT, ngày 30/10/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Hủy bản án phúc thẩm số 21/2014/DSPT ngày 15/5/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn và bản án dân sự sơ thẩm số 13/2013/DSST, ngày 25/12/2013, Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn về vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn là ông N với bị đơn ông D, bà S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 03/01/2018, Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn thụ lý vụ án để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm lần 2, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D và bà S trả nợ cả gốc và lãi (tính đến ngày 11/4/2018) là 519.500.000 đồng (Năm trăm mười chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Tòa án tiến hành triệu tập bị đơn D và S nhưng các bị đơn không hợp tác, gây kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Phía bị đơn bảo lưu các lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm lần 1 và khẳng định các bị đơn có được vay vợ chồng N, X 200.000.000 đồng và đã nhờ bà K thanh toán cả gốc là lãi là 244.000.000 đồng nên không còn nợ vợ chồng N, X, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Ông D thay đổi một phần lời khai cho rằng, ngoài khoản vay này, ông D có vay ông N khoản vay 100.000.000 đồng nhưng đã thế chấp chiếc xe ôtô SUZUKI của chị K1 (em gái ông D), khoản vay này đã thanh toán xong không còn nợ nần.

Người làm chứng anh Y, Cán bộ Tư pháp xã U, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là cán bộ Tư pháp thị trấn A, huyện B, tỉnh Lạng Sơn) vẫn giữ nguyên lời khai như trước đây, anh Y cho rằng: Anh Y là người trực tiếp làm hợp đồng thế chấp ngôi nhà và đất tại số 80, khu tái định cư Y, tỉnh Lạng Sơn của vợ chồng D và S để vay nợ vợ chồng N và X theo đúng quy định của pháp luật. Sau đó bà K lên chỗ anh Y hỏi thủ tục xóa thế chấp, anh Y hướng dẫn phải có mặt hai bên, có xác nhận đã trả xong nợ thì mới xóa được thế chấp nhưng sau đó không thấy hai bên lên làm thủ tục xóa thế chấp. Anh Y khẳng định không được cầm bản gốc Giấy nhận tiền vay giữa anh D với anh N, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở tại số 80, khu tái định cư Y, tỉnh Lạng Sơn; hợp đồng thế chấp như bà K trình bày.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 04/9/2018, Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Buộc ông D và bà S phải trả cho ông N, tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 04/9/2018 là: 462.149.999 đồng (Bốn trăm sáu mươi hai triệu một trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín đồng). Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/09/2018, nguyên đơn ông N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà X kháng cáo một phần bản án số 04/DS-ST ngày 04/9/2018 yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết hoàn trả lại cho ông N và bà X số tiền án phí dân sự đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn là 7.936.000 đồng; bị đơn ông D, bà S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại quyết định số 46/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn do Tòa cấp sơ thẩm đã có các vi phạm: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn đã ra quyết định thi hành án án phí dân sự sơ thẩm 7.936.000 đồng theo Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2014/DS-PT ngày 15/5/2014 tại Biên lai số 0007205 ngày 07/8/2015, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh về số tiền này để trả lại cho ông N; Bản án sơ thẩm không xác định rõ nghĩa vụ chịu án phí cụ thể của từng người là ông D và bà S làm ảnh hưởng đến công tác thi hành án; tính lãi suất trong vụ án chưa đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn N và người có quyền lợi nghiã vụ liên quan X giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và bà K

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn D và bị đơn S người có quyền lợi nghiã vụ liên quan K giữ nguyên kháng cáo, Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì khoản nợ này đã được bà K (chị gái ông D) trả nợ thay. Hiện nay ông D, bà S không còn nợ ông N.

Đại diện Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về các nội dung: Trả lại cho nguyên đơn: 7.936.500 đồng tiền án phí sơ thẩm tại Biên lai số 0007205 ngày 07/8/2015, Bản án sơ thẩm cần xác định rõ nghĩa vụ chịu án phí cụ thể của ông D và bà S để không làm ảnh hưởng đến công tác thi hành án; tính lãi suất trong vụ án theo lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, về việc chấp hành pháp luật tố tụng, cụ thể như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Các đương sự kháng cáo trong hạn luật định, việc kháng cáo là hợp pháp. Sau khi nhận được Quyết định chủ động thi hành án đối với khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm 7.936.500đ, anh N đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn. Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST, ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đã có thiếu sót, chưa xác minh làm rõ để hoàn trả ông N và bà X số tiền án phí chủ động thi hành án 7.936.500đ. Cần sửa án sơ thẩm để khắc phục thiếu sót.

Đối với kháng cáo của bị đơn và người liên quan phía bị đơn yêu cầu xem xét lại toàn bộ chứng cứ của nguyên đơn do có sự lừa dối

Theo bà K cho rằng trực tiếp bà K đã đến nhà gặp vợ chồng ông N, bàX để trả nợ vào ngày 18/02/2011 (Âm lịch), cụ thể: Bà K hỏi ông D biết số tiền phải trả nợ là 237.000.000đ và đã trả cho vợ chồng anh N, chị X 237.000.000đ, nhưng lúc này ông N, bà X nói số tiền phải trả cả gốc và lãi là 244.000.000đ nên còn thiếu 7.000.000đ,

đến tối bà K trả 7.000.000đ. Vợ chồng ông N, bà X trực tiếp nhận tiền và trả lại GCNQSDĐ, giấy vay nợ gốc, hợp đồng thế chấp. Các giấy tờ này sau đó bà K đưa lại cho vợ chồng ông D. Nên ông D, bà S, bà K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N về số tiền nợ 200.000.000 đồng và trả lãi.

Nguyên đơn ông N khẳng định chưa được anh D hay người nhà ông D trả tiền gốc và lãi của khoản nợ 200.000.000đ; hai vợ chồng khẳng định không biết bà K là ai, đồng thời ông N vẫn giữ được giấy vay nợ gốc ngày 11/01/2011. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do phía bị đơn giữ, ông trình bày do trong quá trình vay nợ ông D nhiều lần mượn lại nên cho mượn và có viết giấy mượn nhưng đến lần mượn ngày 16/01/2012 thì không trả lại nên không còn giữ GCNQSDĐ mà chỉ có giấy mượn để xuất trình cho Tòa án.

Do đó, việc kháng cáo của bị đơn và người liên quan phía bị đơn cho rằng đã trả hết số tiền nợ là không có cơ sở chấp nhận.

Cần sửa Bản án sơ thẩm về nội dung xác định khoản tiền lãi phía bị đơn phải trả cho phía nguyên đơn theo văn bản xác định lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn đã cung cấp.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST, ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà X yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết hoàn trả lại cho ông N và bà X số tiền án phí dân sự đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn là 7.936.500 đồng;

[3] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông D; bị đơn bà S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không chấp nhận trả nợ cho ông N vì đã trả nợ xong;

[4] Đại diện Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về các nội dung: Trả số tiền đã chủ động thi hành án về án phí cho nguyên đơn là 7.936.500 đồng theo Biên lai số 0007205 ngày 07/8/2015; tính lãi suất trong vụ án theo lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước; sửa Bản án sơ thẩm để xác định rõ nghĩa vụ chịu án phí cụ thể của ông D và bà S để không làm ảnh hưởng đến công tác thi hành án.

[5] Hội đồng xét xử, thấy rằng: Các bên đương sự đều thừa nhận có việc vay nợ 200.000.000 đồng, có lập hợp đồng thế chấp nhà và đất tại số 80, khu tái định cư Hoàng Văn Thụ, thị trấn Đồng Đăng huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Khi vay

tiền, ông D đã tự viết giấy nhận tiền vay tiền ngày 11/01/2011; vợ chồng D, S cùng ký vào hợp đồng thế chấp tài sản ngày 12/01/2011; ông D tự viết giấy cam kết trả nợ và giấy mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều ghi ngày 16/01/2012. Như vậy có đủ căn cứ khẳng định đến ngày 16/01/2012, vợ chồng D, S vẫn nợ ông N số tiền gốc là 200.000.000 đồng và cam kết chưa trả gốc vẫn phải trả lãi.

[6] Vợ chồng ông D, bà S cho rằng bà K (chị gái ông D) trả nợ thay cho ông D vào ngày 22/3/2011, toàn bộ tiền nợ gốc và lãi đối với khoản vay là 244.000.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Vợ chồng ông D, bà S cho rằng bị ông N lừa dối nên ông D viết giấy đề ngày 16/01/2012 cam kết trả nợ với ông N số tiền gốc là 200.000.000 đồng, cam kết chưa trả gốc vẫn phải trả lãi và viết giấy mượn lại GCNQSDĐ đã thế chấp cho ông N nhưng không đưa ra được tài liệu, căn cứ để chứng minh cho việc bị lừa dối. Tại tòa người đại diện theo ủy quyền của ông N cho rằng ông N đã cho ông D mượn lại GCNQSDĐ nhiều lần nhưng đến lần cuối cùng mới viết giấy mượn, lý do cho mượn để ông D dùng GCNQSDĐ vay tiền về trả nợ cho ông N; việc viết giấy nhận nợ để làm căn cứ cho việc đến ngày 16/01/2012 ông D vẫn chưa trả tiền. Như vậy, ý kiến của bị đơn ông D, bà S đưa ra là không có cơ sở.

[7] Bà K khẳng định ngày 22/3/2011 bà cùng con trai là X1 mang 237.000.000 đồng trả cho ông N thay vợ chồng D, S nhưng không xuất trình được giấy trả nợ tiền vay cũng như chứng cứ khác chứng minh sự việc này. Bà K cũng không lý giải được tại sao bà đã trả nợ thay D mà sau đó 09 tháng 24 ngày ông D vẫn xác nhận với ông N còn nợ khoản tiền 200.000.000 đồng, giấy tờ cam kết do chính ông D tự viết bằng tay. Bà K cho rằng khi trả nợ xong cho ông N bà đã nhận từ ông N bản gốc các loại giấy tờ gồm: Giấy nhận tiền vay, GCNQSDĐ đã thế chấp, hợp đồng thế chấp và bản phôtô giấy chứng minh nhân dân của D nhưng bà K cũng không lý giải được tại sao ông N vẫn có bản gốc Giấy nhận tiền vay, GCNQSDĐ đã thế chấp để đến ngày 16/01/2012 ông D mượn lại. Bà K cho rằng bản gốc Giấy nhận tiền vay, GCNQSDĐ đã thế chấp, Hợp đồng thế chấp do ông Y – Cán bộ Tư pháp giữ nhưng ông Y không thừa nhận, ngoài ý kiến đưa ra bà K không xuất trình được chứng cứ khác. Do vậy, có thể khẳng định việc bà K trả nợ thay cho ông D là không có căn cứ.

[8] Từ những lập luận trên cho thấy tính đến ngày xét xử 04/9/2018, ông D và bà S vẫn chưa trả nợ cho ông N nên yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ, cần buộc ông D và bà S trả nợ cho ông N, nợ gốc: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và lãi theo quy định của pháp luật.

[9] Theo giấy nhận tiền vay ngày 11/01/2011 chỉ ghi lãi suất theo thỏa thuận. Lời khai của các đương sự trong vụ án có mâu thuẫn về mức lãi xuất, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn làm căn cứ xác định số tiền lãi trong hạn và lãi phạt để buộc ông D phải chịu số tiền lãi là 262.149.999 đồng là không có căn cứ. Do vậy cần sửa án sơ thẩm về tính lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ để giải quyết.

[10] Tại Công văn số 889/LAS-TH,NS&KSNB ngày 04/10/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn trả lời Công văn số 1372/YC-VKS-DS ngày 01/10/2018 của Viện Kiểm sát tỉnh Lạng Sơn được xác định mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Tổng nợ lãi vợ chồng D, S phải thanh toán cho ông N là: 139.280.822 đồng.

[11] Tổng nợ gốc và lãi vợ chồng ông D, bà S phải trả cho ông N là 339.280.822 đồng.

[12] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[13] Bị đơn ông D và bà S là vợ chồng và có trách nhiệm liên đới trả nợ nên cũng liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.964.000 đồng.

[14] Hoàn trả cho ông N 6.286.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí và lệ phí Tòa án số AA/2011/00102 ngày 06/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn và 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí và lệ phí Tòa án số AA/2011/01855, ngày 21/01/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn và 7.936.500 đồng tiền án phí sơ thẩm tại Biên lai số 0007205 ngày 07/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

[15] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc buộc các bị đơn phải hoàn trả tiền vay nợ cho nguyên đơn; hoàn trả số tiền đã chủ động thi hành án về án phí cho nguyên đơn và tính lãi suất theo lãi suất cơ bản là phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[16] Ý kiến của người đại theo ủy quyền của ông N và bà X về yêu cầu sửa án sơ thẩm, hoàn trả số tiền đã chủ động thi hành án về án phí cho nguyên đơn là phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[17] Ý kiến của người đại theo ủy quyền của ông D; bị đơn bà S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K không chấp nhận trả nợ là không phù hợp với nhận định nêu trên nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309; các Điều 26, 235, 264, 2A4, 267 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Sửa một phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ vào các Điều 471, 473, 474, 476; Điều 298; Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 463, 465, 4A4; 468; Điều 288; Điều 357; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227, 228, 229; Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Buộc ông D và bà S phải trả cho ông N, tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 04/9/2018 là: 339.280.822 đồng (ba trăm ba mươi chín triệu hai trăm tám mươi ngàn tám trăm hai mươi hai đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do thời gian chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Bị đơn ông D và bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.964.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm sáu mươi tư ngàn đồng) sung công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả cho ông N 6.286.000 đồng (sáu triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2011/00102 ngày 06/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn và 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2011/01855, ngày 21/01/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn và 7.936.500 đồng(bảy triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm tại Biên lai số 0007205 ngày 07/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn .

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu, hoàn trả cho các đương sự tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, gồm:

Hoàn trả cho ông N 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/05184 ngày 21/09/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

Hoàn trả cho ông D 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/05182 ngày 21/09/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

Hoàn trả cho bà S 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/05183 ngày 21/09/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

Hoàn trả cho bà K 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/05181 ngày 21/09/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

Hoàn trả cho bà X 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/05185 ngày 21/09/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22/11/2018).

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự, HCTP, KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Long Kiếm